

**UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /SXD-VP
V/v niêm yết, công khai thủ tục
hành chính

Sóc Trăng, ngày tháng 11 năm 2021

Kính gửi: Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh

Thực hiện Quyết định số 2860/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng;

Theo yêu cầu Công văn số 6094/VP-TTHC ngày 17/11/2021 của Văn phòng UBND tỉnh về việc niêm yết, công khai thủ tục hành chính,

Sở Xây dựng Sóc Trăng xin thông báo đối với 38 thủ tục hành chính (đính kèm danh mục) thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Xây dựng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2860/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ được niêm yết, công khai thủ tục hành chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và thực hiện trực tuyến tại tên miền: <http://motcua.soxaydung.soctrang.gov.vn>.

Trên đây là thông báo về niêm yết, công khai thủ tục hành chính của Sở Xây dựng Sóc Trăng để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp được biết, thuận tiện trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính và đảm bảo các quy định về phòng, chống dịch bệnh./.

Nơi nhận:

- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (niêm yết, công khai);
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Sóc Trăng;
- Công TTĐT của Sở Xây dựng (niêm yết, công khai);
- Niêm yết tại Văn phòng Sở Xây dựng,
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC**Nguyễn Minh Hoàng**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG
TIẾP NHẬN HỒ SƠ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH SÓC TRĂNG**

(Ban hành theo Công văn số /SXD-VP ngày tháng 11 năm 2021 của Sở Xây dựng)

STT	Tên TTHC công khai	Số hồ sơ TTHC công khai	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Mức độ Dịch vụ công	Căn cứ pháp lý
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	1.009974 .000.00.0 0.H51	Không quá 20 ngày đối với công trình	Theo quy định của Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	4	<ul style="list-style-type: none"> + Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. + Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng. + Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng; quy mô công trình và thời hạn tồn tại của công trình theo giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	1.009975 .000.00.0 0.H51	Không quá 20 ngày đối với công trình	Theo quy định của Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	4 + Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. + Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng. + Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng; quy mô công trình và thời hạn tồn tại của công trình theo giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
3	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	1.009976 .000.00.0 0.H51	Không quá 20 ngày đối với công trình	Theo quy định của Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	4 + Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. + Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng. + Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định thẩm quyền cấp

						giấy phép xây dựng; quy mô công trình và thời hạn tồn tại của công trình theo giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
4	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	1.009977 .000.00.0 0.H51	Không quá 20 ngày đối với công trình	Theo quy định của Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	4	<ul style="list-style-type: none"> + Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. + Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng. + Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng; quy mô công trình và thời hạn tồn tại của công trình theo giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
5	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo	1.009978 .000.00.0 0.H51	05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định của Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	4	<ul style="list-style-type: none"> + Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. + Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm

	tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án)					2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng. + Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng; quy mô công trình và thời hạn tồn tại của công trình theo giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
6	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án)	1.009979 .000.00.0 0.H51	05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định của Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. + Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng. + Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng; quy mô công trình và thời hạn tồn tại của công trình theo giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
7	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	1.009972 .000.00.0 0.H51	+ Không quá 25 ngày đối với dự án nhóm B. + Không quá 15 ngày đối với dự	Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu

			án nhóm C.			tư xây dựng.
8	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	1.009973 .000.00.0 0.H51	+ Công trình cấp I, cấp đặc biệt: Không quá 40 ngày. + Công trình cấp II, cấp III: Không quá 30 ngày. + Công trình còn lại không quá 20 ngày.	Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
9	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	1.009980 .000.00.0 0.H51	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
10	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	1.009981 .000.00.0 0.H51	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
11	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu	1.00998 2.000.0 0.00.H5	20 ngày đối với trường hợp cấp chứng chỉ hành	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính và Bộ	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số

		1	nghe lần đầu kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Xây dựng.		62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
12	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.009983.000.00.00.H51	20 ngày đối với trường hợp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng.	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
13	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.009928.000.00.00.H51	20 ngày đối với trường hợp gia hạn chứng chỉ hành nghề kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng.	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
14	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)	1.009984.000.00.00.H51	10 ngày đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng.	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự

						án đầu tư xây dựng.
15	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (do lỗi của cơ quan cấp)	1.009985 .000.00.0 0.H51	10 ngày đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng.	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
16	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.009986 .000.00.0 0.H51	20 ngày đối với trường hợp cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng.	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
17	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân người nước ngoài	1.009987 .000.00.0 0.H51	25 ngày đối với trường hợp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng.	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

18	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu	1.009988 .000.00.0 0.H51	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính.	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
19	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (do mất, hư hỏng)	1.009989 .000.00.0 0.H51	10 ngày đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ năng lực kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính.	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
20	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (do lỗi của cơ quan cấp)	1.009990 .000.00.0 0.H51	10 ngày đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ năng lực kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính.	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
21	Gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	1.009936 .000.00.0 0.H51	10 ngày đối với trường hợp gia hạn chứng chỉ năng lực kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính.	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
22	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	1.009991 .000.00.0 0.H51	20 ngày đối với trường hợp cấp điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính.	4	+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014. + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. + Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

23	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008891 .000.00.0 0.H51	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định cụ thể của Bộ Tài chính.	3	+ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019. + Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.
24	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	1.008989 .000.00.0 0.H51	05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định cụ thể của Bộ Tài chính.	4	+ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019. + Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.
25	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp	1.008990 .000.00.0 0.H51	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Không có	4	+ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019. + Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.
26	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008991 .000.00.0 0.H51	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định cụ thể của Bộ Tài chính.	4	+ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019. + Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.
27	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008992 .000.00.0 0.H51	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định cụ thể của Bộ Tài chính.	4	+ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019. + Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.
28	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008993 .000.00.0 0.H51	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Theo quy định cụ thể của Bộ Tài chính.	4	+ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019. + Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.
29	Giải quyết Bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.010005 .000.00.0 0.H51	43 ngày làm việc	Không có	4	- Luật Nhà ở số 65/2014/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2014. - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

						- Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.
30	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.010006 .000.00.0 0.H51	43 ngày làm việc	Không có	4	- Luật Nhà ở số 65/2014/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2014. - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở. - Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.
31	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.010007 .000.00.0 0.H51	43 ngày làm việc	Không có	4	- Luật Nhà ở số 65/2014/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2014. - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở. - Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.
32	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	1.010009 .000.00.0 0.H51	20 ngày làm việc	Không có	4	- Luật Nhà ở số 65/2014/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2014. - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở. - Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.
33	Gia hạn thời gian sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá	1.007748	30 ngày làm	Không có	4	- Luật Nhà ở số 65/2014/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2014.

	nhân, tổ chức nước ngoài	.000.00.0 0.H51	việc			<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở. - Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.
34	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	1.007764 .000.00.0 0.H51	30 ngày làm việc	Không có	4	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Nhà ở số 65/2014/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2014. - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở. - Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở. - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2016/NĐ-CP của Chính phủ.
35	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007766 .000.00.0 0.H51	30 ngày làm việc	Không có	4	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Nhà ở số 65/2014/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2014. - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở. - Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở. - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

36	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007767 .000.00.0 0.H51	45 ngày làm việc	Không có	4	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Nhà ở năm 2014. - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở. - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2016/NĐ-CP của Chính phủ.
37	Thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội	1.007762 .000.00.0 0.H51	30 ngày làm việc	Không có	4	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Nhà ở số 65/2014/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2014. - Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội. - Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội. - Thông tư số 20/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.
38	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	1.002630 .000.00.0 0.H51	30 ngày làm việc	Không có	4	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2014. - Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản. - Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.
Tổng số: 38 TTHC						

